

Số: 93/TB-CNTTPTQĐKV IV

Phú Bình, ngày 03 tháng 4 năm 2026

## THÔNG BÁO

### Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án Khu dân cư số 3, xã Phú Bình

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/03/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 5186/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Phú Bình về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu dân cư số 3, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình;

Căn cứ thông báo số 152/TB-UBND ngày 06/09/2024 của UBND huyện Phú Bình về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu dân cư số 3, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình;

Căn cứ thông báo số 89/TB-UBND ngày 02/10/2025 của UBND xã Phú Bình về việc gia hạn hiệu lực, điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu dân cư số 3, xã Phú Bình.

Để đảm bảo đúng trình tự, thủ tục khi nhà nước thu hồi đất, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV phối hợp với UBND xã Phú Bình tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất đối với các hộ gia đình, cá nhân trong phạm vi thực hiện dự án: Khu dân cư số 3, xã Phú Bình gồm các nội dung sau:

- Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB;
- Bảng chi tiết bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp;
- Bảng chi tiết hỗ trợ ổn định đời sống;
- Bảng chi tiết bồi thường, hỗ trợ tài sản, cây cối;

(Có phương án chi tiết kèm theo)

\* Thời gian niêm yết công khai: 10 ngày (từ ngày 03/4/2026 đến hết ngày 13/4/2026)

**\* Địa điểm niêm yết công khai:**

- UBND xã Phú Bình;
- Nhà văn hóa xóm Núi, xóm Đình Cả 1, xã Phú Bình;
- Gửi đến các hộ gia đình, cá nhân.

Trong thời gian niêm yết, công khai các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị xin gửi văn bản về UBND xã Phú Bình để chuyển đến Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa, bổ sung theo quy định, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV thông báo để các hộ gia đình, cá nhân có mô tả trong phạm vi thực hiện dự án được biết và thực hiện theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Phú Bình;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Văn Anh**

**TÔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

**ĐỊA CHỈ THỬA ĐẤT: XÓM ĐÌNH CẢ 1, XÓM NÚI, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/ĐBKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ



**DVT: VNĐ**

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (tỉnh Thái Nguyên)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thường bàn giao MB trước hạn đối với đất NN	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường, hỗ trợ tài sản	Bồi thường cây cối	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB
		<b>Tổng cộng:</b>		<u>13.500.500</u>	<u>40.501.500</u>	<u>1.038.500</u>	<u>2.077.000</u>	<u>11.651.220</u>	<u>1.476.963.273</u>	<u>141.330.915</u>	<u>1.687.062.908</u>
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	1	Nguyễn Hữu Thương - Dương Thị Xạ	Xóm Núi, xã Phú Bình	9.769.500	29.308.500	751.500	1.503.000		352.000.718		393.333.218
	2	Dương Minh Đức	Xóm Mai Kha, xã Kha Sơn						28.991.936	1.993.250	30.985.186
	3	Dương Nghĩa Lương	Xóm Núi, xã Phú Bình						225.943.559	6.553.080	232.496.639
	4	Phạm Công Hưng - Phạm Thị Vân Khánh	Xóm Núi, xã Phú Bình						66.752.421	9.204.101	75.956.522
	5	Phạm Văn Hòa	Xóm Núi, xã Phú Bình						136.225.138	1.346.470	137.571.608
	6	Dương Văn Linh - Dương Văn Luận	Xóm Núi, xã Phú Bình	3.731.000	11.193.000	287.000	574.000	11.651.220	111.641.155	13.847.400	152.924.775

TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (tỉnh Thái Nguyên)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thường bàn giao MJB trước hạn đối với đất NN	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường, hỗ trợ tái sản	Bồi thường cây cối	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB
1	2	3	4	5	6	7	8	9			12
7	7	Nguyễn Văn Hoàng	Xóm Núi, xã Phú Bình						18.943.194	8.533.560	27.476.754
8	8	Nguyễn Văn Huy (Thơ)	Xóm Núi, xã Phú Bình						227.200.072	13.797.800	240.997.872
9	9	Dương Văn Thái	Xóm Đình Cả 1, xã Phú Bình						67.385.800	11.578.080	78.963.880
10	10	Dương Văn Bình	Xóm Đình Cả 1, xã Phú Bình						105.613.131	12.495.605	118.108.736
11	11	Dương Văn Lý	Xóm Đình Cả 1, xã Phú Bình							27.122.345	27.122.345
12	12	Dương Văn Như (Sân)	Xóm Đình Cả 2, xã Phú Bình							11.082.000	11.082.000
13	13	Nguyễn Thị Thoa	Xóm Đình Cả 1, xã Phú Bình							8.848.920	8.848.920
14	14	Nguyễn Văn Hội	Xóm Núi, xã Phú Bình						30.812.727	3.567.574	34.380.301
15	15	Dương Văn Hợp	Xóm Núi, xã Phú Bình						5.565.000	5.565.000	11.130.000
16	16	Dương Nghĩa Lưu	Xóm Núi, xã Phú Bình						6.518.880	5.795.730	12.314.610
17	17	Dương Văn Thư (Hiền)	Xóm Núi, xã Phú Bình						8.798.919		8.798.919



TT	KH	Họ và tên	Địa chỉ (tỉnh Thái Nguyên)	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Thường bàn giao MIB trước hạn đối với đất NN	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường, hỗ trợ tài sản	Bồi thường cây cối	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	Bồi thường, hỗ trợ tài sản	Bồi thường cây cối	12
18	18	Dương Nghĩa Thành (Nguyễn Thị Hằng)	Xóm Núi, xã Phú Bình						42.913.451		42.913.451
19	19	Dương Văn Lùng	Xóm Núi, xã Phú Bình						41.657.172		41.657.172



**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTPTQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TPTQĐ khu vực IV)*



TT	KH	Họ và tên	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình				Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Bồi thường về đất nông nghiệp		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm		Thường bàn giao MB trước hạn đối với đất NN		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Tổng cộng		
			Bản đồ DC trích lục - chính lý	Số thửa	Bản đồ Địa chính	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá			Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8x10	12	13	14=8x13x12	15	16=8x15	17	18=17x8	19	20	21=11+14+16+18
		Tổng					207,7			13.500.500			40.501.500		1.038.500				2.077.000	57.117.500
1	6	Dương Văn Luận	149	536			57,4	CLN	65.000	3.731.000	65.000	3	11.193.000	5.000	287.000	Có công trình xây dựng, cây trồng trên đất	10.000	574.000		15.785.000
2	1	Dương Thị Xà	149	517	23	1819	150,3	CLN	65.000	9.769.500	65.000	3	29.308.500	5.000	751.500	Có công trình xây dựng, cây trồng trên đất	10.000	1.503.000		41.332.500

**PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỒN ĐỊNH ĐỜI SỐNG  
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 3**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CN/TTTPTQĐKIV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TPTQĐ khu vực IV)

ĐVT: VNĐ



TT	KH	Họ và tên	% thu hồi đất nông nghiệp tại dự án	Hộ phải di chuyển ở (có hoặc không)	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Ồn định đời sống						Ghi chú	
						Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ			Tổng tiền		
								Mức hỗ trợ gạo (Kg)	Giá gạo tại thời điểm	Thành tiền			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10*9	12=8*7*11	13	
		Xóm Núi											
1	6	Dương Văn Luận	Từ 30-70%	Không	Có	7	3	30	18.494	554.820	11.651.220		
						Đã được hỗ trợ ổn định đời sống tại quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND huyện Phú Bình (Đợt 3)							
			24,5	Không	Có	7	3	30	18.542	556.260	11.681.460		DT đất nông nghiệp thu hồi từ dưới 30% và không phải di chuyển chỗ ở
			Nay điều chỉnh, bổ sung:										
			Từ 30-70%	Không	Có	7	3	30	18.494	554.820	11.651.220		DT đất nông nghiệp thu hồi từ 30% đến 70% và không phải di chuyển chỗ ở
2	1	Dương Thị Xà	69,2	Không	Có	6				-	-		Đã hỗ trợ tại QĐ số 2140/QĐ-UBND, ngày 15/4/2025 của UBND huyện Phú Bình

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)*

ĐVT: VND



ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		<b>Tổng cộng:</b>							<u>1.476.963.273</u>
		<b>Xã Phú Bình</b>							
1	1	<b>Nguyễn Hữu Thương</b>							<u>352.000.718</u>
			Công trình xây dựng thửa đất số 517, tờ BD TLCL số 149, xã Phú Bình, diện tích thu hồi 150,7 m2, loại đất CLN						
			1. Nhà bếp: xây dựng năm 2012, trên đất CLN, phục vụ sinh hoạt, được hỗ trợ bằng 60% mức bồi thường						
			<i>Cấp điện vào nhà</i>	<i>Tính bằng 5% tổng giá trị nhà</i>					3.925.344
			<b>Tổng giá trị nhà:</b>						78.506.877
			Nhà 1 tầng, tường trước xây gạch đỏ 220mm, tường sau và 2 bên xây gạch đỏ 110mm, mái lợp ngói, cao 3,1 m, không có công trình VSKK	10,0*3,1	m2	31,00	3.726.000	0,60	69.303.600
			Trừ khối lượng khi áp giá nhà cao 3,6 m:						0,60

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)

DVT: VNĐ

Hạng mục công trình

ST T	KH	Họ và Tên	Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			- Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	(10,0+3,1)*2*0,5*0,11	m3	(1,44)	1.755.000	0,60	(1.517.373)
			- Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(10,0+3,1)*2*0,5*2	m2	(26,20)	92.000	0,60	(1.446.240)
			* Khối lượng giám trừ với ve đối với nhà tính theo m2 xây dựng:	(10,0+3,1)*2*3,1*2	m2	(162,44)	11.000	0,60	(1.072.104)
			<b>Cộng khối lượng khi áp giá nhà xây tường gạch đỏ 110mm</b>						0,60
			- Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	10,0*3,1*0,11	m3	3,41	1.755.000	0,60	3.590.730
			Cửa đi gỗ ván ghép	1,2*2,05	m2	2,46	303.000	0,60	447.228
			Cửa sổ gỗ ván ghép	0,8*1,2	m2	0,96	303.000	0,60	174.528
			Sen hoa sắt vuông 10x10mm, k/c ô 100x200mm	0,8*1,2	m2	0,96	484.000	0,60	278.784
			Lát gạch lá nem 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	2,7*9,7	m2	26,19	120.000	0,60	1.885.680
			Xây hệ nầu gạch đỏ 110mm VTH M50	(0,6*0,9*0,11)*4	m3	0,24	1.755.000	0,60	250.193
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(0,6*0,9*2+0,9*0,11)*4	m2	4,72	92.000	0,60	260.323
			BTCT tấm đan bản nầu M200	3,8*0,7	m2	2,66	471.000	0,60	751.716



**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/ĐBKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/ĐD Khu vực IV)*



ĐVT: VND

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Chậu rửa 2 ngăn:	1	cái	1,00		0,60	
			- Chi phí lắp đặt		bộ	1,00	86.000	0,60	51.600
			- Chi phí tháo dỡ		bộ	1,00	50.000	0,60	30.000
			Lát bê nầu gạch ceramic 600x600mm VXM M75	3,8*0,7	m <sup>2</sup>	2,66	237.000	0,60	378.252
			Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	5,5*1,7	m <sup>2</sup>	9,35	376.000	0,60	2.109.360
			Sơn tường nhà	(2,7+9,7)*2*3,1-1,2*2,05-0,8*1,2 5,5*1,7+10,0*3,1- 1,2*2,05+2,7*3,1	m <sup>2</sup>	101,02	50.000	0,60	3.030.600
			* Khối lượng giảm trừ cửa không xây:					0,60	
			- Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	(1,2*2,05+0,8*1,2)*0,11	m <sup>3</sup>	(0,38)	1.755.000	0,60	(396.139)
			- Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(1,2*2,05+0,8*1,2)*2	m <sup>2</sup>	(6,84)	92.000	0,60	(377.568)
			2. Sân, mái hiện: xây dựng năm 2013, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ						156.895.432
			Lát gạch lá nem 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	5,8*6,0	m <sup>2</sup>	34,80	120.000	1,00	4.176.000

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐKV IV)



ĐVT: VND

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Lát nền gạch đất nung 400x400mm VXM M75	5,7*9,7	m <sup>2</sup>	55,29	207.000	1,00	11.445.030
			Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	12,1*6,3+10,1*15,5	m <sup>2</sup>	232,78	350.000	1,00	81.473.000
			Cửa xếp sắt u 3mm có bọc tôn	4,6*3,2	m <sup>2</sup>	14,72	1.162.000	1,00	17.104.640
			Lát nền gạch ceramic 500x500mm VXM M75	4,0*5,5	m <sup>2</sup>	22,00	199.000	1,00	4.378.000
			Vách tôn, khung	(6,7+3,6)*3,5	m <sup>2</sup>	36,05	210.000	1,00	7.570.500
			Làm trần bằng trần nhựa phẳng	4,0*5,5+6,0*11,9	m <sup>2</sup>	93,40	240.000	1,00	22.416.000
			Xây bậc gạch đỏ 220mm VTH M50	2,2*0,4*0,22*2	m <sup>3</sup>	0,39	1.560.000	1,00	604.032
			Lát gạch đất nung 400x400mm VXM M75	2,2*0,8	m <sup>2</sup>	1,76	207.000	1,00	364.320
			Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	3	cái	3,00	26.000	1,00	78.000
			Mặt 1,2,3 ổ PANASONIC	3	cái	3,00	12.000	1,00	36.000
			Hạt công tắc 1 chiều PANASONIC	3	cái	3,00	9.500	1,00	28.500

Áp theo đơn giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình số xây dựng Thái Nguyên

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ khu vực IV)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Nguyễn Văn Sỹ	Hạt ô don có màn che PANASONIC	3	cái	3,00	18.500	1,00	55.500
		tháng 5-2025	Dây điện VC 1x6	30	md	30,00	24.200	1,00	726.000
			Xây móng sân gạch đỏ 220 VTH M75	(11,7+1,5)*1,4*0,22	m3	4,07	1.473.000	1,00	5.988.629
			Đào đất	(11,7+1,5)*1,4*0,22	m3	4,07	111.000	1,00	451.282
			3. Công, tường rào: xây dựng năm 2014, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ						71.861.045
			Lưới thép B40	(4,0+5,5+2,6+4,8+3,2)*1,1	m2	22,11	69.000	1,00	1.525.590
		Áp theo đơn giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình số xây dựng Thái Nguyên tháng 11-2025	Thép V40x40	((4,0+5,5+2,6+4,8+3,2)*2+1,1*1,67	kg	96,53	14.350	1,00	1.385.148
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	(4,0+5,5+2,6+4,8+3,2)*1,1*0,11	m3	2,43	1.755.000	1,00	4.268.336
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(4,0+5,5+2,6+4,8+3,2)*1,1*2+(4,0+5,5+2,6+4,8+3,2)*0,11	m2	46,43	92.000	1,00	4.271.652

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CN/TTTP/ĐK/V ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPTQP Khu vực IV)*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Xây móng gạch đỏ 220mm VTH M75	(4,0+5,5+2,6+4,8+3,2)*0,4*0,22	m3	1,77	1.473.000	1,00	2.605.442
			Xây móng gạch đỏ 330mm VTH M75	(4,0+5,5+2,6+4,8+3,2)*0,4*0,33	m3	2,65	1.473.000	1,00	3.908.164
			Đào đất móng	(4,0+5,5+2,6+4,8+3,2)*0,8*0,4	m3	6,43	111.000	1,00	713.952
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	6,4*0,9*0,11	m3	0,63	1.755.000	1,00	1.111.968
			Trát tường dày 1,5cm VXXM M75	6,4*0,9*2+6,4*0,11	m2	12,22	92.000	1,00	1.124.608
			Sơn tường	6,4*0,9*2+6,4*0,11	m2	12,22	50.000	1,00	611.200
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	6,4*0,5*0,22	m3	0,70	1.560.000	1,00	1.098.240
			Xây móng gạch đỏ 330mm VTH M75	6,4*2,0*0,33	m3	4,22	1.473.000	1,00	6.221.952
			Xây móng gạch đỏ > 330mm VTH M75	6,4*1,2*(0,44+0,55)	m3	7,60	1.419.000	1,00	10.788.941
			Đào đất móng	6,4*3,2*0,6	m3	12,29	111.000	1,00	1.363.968
			Xây trụ gạch đỏ 330mm VTH M50	(2,2*0,33*0,33)*12	m3	2,87	1.560.000	1,00	4.484.938

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ khu vực IV)



ĐVT: VND

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Trái tường dày 1,5cm VXXM M75	(2,2*0,33*4)*12	m2	34,85	92.000	1,00	3.206.016
			Son tường	(2,2*0,33*4)*12	m2	34,85	50.000	1,00	1.742.400
			Xây trụ công gạch đỏ > 330mm VTH M50	(3,1*0,9*0,33)*2	m3	1,84	1.560.000	1,00	2.872.584
			Trái tường dày 1,5cm VXXM M75	(2,85*0,55*4)*2	m2	12,54	92.000	1,00	1.153.680
			Son tường	(2,85*0,55*4)*2	m2	12,54	50.000	1,00	627.000
			Áp theo đơn giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình số xây dựng Thái Nguyên tháng 11-2025						
			Sắt tròn trơn phi 12	3,0*2*0,89	kg	5,34	14.350	1,00	76.629
			Xây móng trụ công gạch đỏ > 330mm VTH M75	(1,5*0,66*0,66)*2	m3	1,31	1.419.000	1,00	1.854.349
			Đào đất móng	(1,5*0,7*0,7)*2	m3	1,47	111.000	1,00	163.170
			Mái lợp tôn dày 0,4mm	3,95*2,5	m2	9,88	192.000	1,00	1.896.000

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình							Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
		Áp theo đơn giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình số xây dựng Thái Nguyên tháng 11-2025	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mmx12mm, khoảng cách ô 100mm x 150mm, không bị tôn	1,45*2,5*2	m <sup>2</sup>	7,25	1.019.000	1,00	7.387.750	
		Áp theo đơn giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình số xây dựng Thái Nguyên tháng 11-2025	Bê tông nền công M200	2,6*4,7*0,15+8,3*1,6*0,1	m <sup>3</sup>	3,16	1.449.000	1,00	4.580.289	
		Áp theo đơn giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình số xây dựng Thái Nguyên tháng 5-2025	Sắt v50x50	6*2,8	kg	16,80	14.350	1,00	241.080	
		Sen hoa sắt hộp mạ kẽm 13x26	(2,5*2*2+0,5*12)*0,78	kg	16,00	36.000	1,00	576.000		
		4. Bể phốt: xây dựng năm 2012, trên đất CLN, phục vụ sinh hoạt, được hồ trợ bằng 60% mức bồi thường							8.418.824	
		- Đảo đất bê		2,8*2,5*1,5	m <sup>3</sup>	10,50	111.000	0,60	699.300	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTPPTQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình							Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			- Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(2,8+2,5)*2*1,5*0,22	m3	3,50	1.560.000	0,60	3.274.128	
			- Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(2,8+2,5)*2*1,5	m2	15,90	92.000	0,60	877.680	
			- Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	(1,4+2,5)*1,5*0,11	m3	0,64	1.755.000	0,60	677.606	
			- Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(1,4+2,5)*1,5*2	m2	11,70	92.000	0,60	645.840	
			- Bê tông nền sỏi đá 1x2, M200	2,8*2,5*0,15	m3	1,05	1.449.000	0,60	912.870	
			- BTCT tán đan M200	2,8*2,5	m2	7,00	317.000	0,60	1.331.400	
			5. Nhà tắm, nhà vệ sinh: xây dựng năm 2012, trên đất CLN, phục vụ sinh hoạt, được hỗ trợ bằng 60% mức bồi thường						<b>32.393.196</b>	
			<b>Cáp điện vào nhà</b>	<b>Tính bằng 5% tổng giá trị nhà</b>					1.420.373	
			<b>Tổng giá trị nhà:</b>						28.407.453	
			Nhà 1 tầng, mái bằng, tường xây gạch đỏ 220mm, cao 3,9 m, có công trình VSKK	4,5*1,6	m2	7,20	4.621.000	0,60	19.962.720	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ khu vực IV)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền		
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
		0,3	Cộng khối lượng khi áp giá nhà cao 3,6m - Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50 - Trát tường dày 1,5cm VXM M75 Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 50mm kính nhật 5mm màu xanh đen Lát nền gạch viglacera 200x200mm VXM M75 Op tường, trụ, cột gạch liên danh 200mm x 300mm vữa xi măng mác 75 Xi bet VI66 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera) Chậu rửa - Chi phí lắp đặt - Chi phí tháo dỡ Gương soi								
				(4,5+1,6)*2*0,3*0,22 (4,5+1,6)*2*0,3*2 0,8*1,9	m3 m2 m2	0,81 7,32 1,52	1.560.000 92.000 1.025.000	0,60 0,60 0,60	753.667 404.064 934.800		
				1,8*4,1*0,5 3,3*3*2,0	m2 m2	3,69 19,80	164.000 346.000	0,60 0,60	363.096 4.110.480		
				1	cái	1,00	2.349.000	0,60	1.409.400		
				1	cái	1,00	86.000	0,60	51.600		
				1	cái	1,00	50.000	0,60	30.000		
				1	cái	1,00	40.000	0,60	24.000		

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)



ĐVT: VND

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Vòi sen	1	cái	1,00	50.000	0,60	30.000
			Nóng lạnh	1	cái	1,00			
			- Chi phí lắp đặt	1	cái	1,00	271.000	0,60	162.600
			- Chi phí tháo dỡ	1	cái	1,00	50.000	0,60	30.000
			Khóa nước	2	cái	2,00	20.000	0,60	24.000
			Sơn tường	3,3*3*1,9+2,1*3,5*0,5	m2	22,49	50.000	0,60	674.550
			* Khối lượng giảm trừ vôi ve đã tính sơn	3,3*3*1,9+2,1*3,5*0,5	m2	(22,49)	11.000	0,60	(148.401)
			Cửa sổ cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 50mm kính nhớt 5mm màu xanh đen	0,4*0,6	m2	0,24	1.025.000	0,60	147.600
			* <b>Khối lượng giảm trừ cửa không xây:</b>						
			- Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(0,8*1,9+0,4*0,6)*0,22	m3	(0,39)	1.560.000	0,60	(362.419)
			- Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(0,8*1,9+0,4*0,6)*2	m2	(3,52)	92.000	0,60	(194.304)

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			<i>* Phần trên mái nhà tấm:</i>						<b>2.565.370</b>
			Téc nước 15001	1	cái	1,00	549.000	0,60	329.400
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(3,3*0,9*0,22)*3	m3	1,96	1.560.000	0,60	1.834.747
			Thép V40x40	1,5*6*1,67	kg	15,03	14.350	0,60	129.408
			Xây trụ téc nước 220mm VTH M50	(1,5*0,22*0,22)*4	m3	0,29	1.560.000	0,60	271.814
2	2	Dương Minh Đức	Công trình xây dựng, cây trồng trên thửa đất số 994, bản đồ trích lục chính lý số 149, xã Phú Bình, loại đất HNK, Diện tích thu hồi: 110,6 m <sup>2</sup> . 1. Bê nước: xây dựng năm 2016, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ.						<b>28.991.936</b>
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	(2,8+2,5)*2*1,0*0,11	m3	1,17	1.755.000	1,00	2.046.330
			Trát tường dày 1,5cm VXXM M75	(2,8+2,5)*2*1,0*2+(2,8+2,5)*2*0,11	m2	22,37	92.000	1,00	2.057.672
			Đổ bê tông nền sỏi đá 1x2, M2000	3,0*2,7*0,1	m3	0,81	1.449.000	1,00	1.173.690
									<b>5.277.692</b>

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTPQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPQĐ Khu vực IV)*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			2. Tường rào: xây dựng năm 2017, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ							23.714.244
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(11,1+11,6+10,1)*1,2*0,22	m3	8,66	1.560.000	1,00	13.508.352	
			Xây móng gạch không nung < 330mm VTH M75	(11,1+11,6+10,1)*0,5*0,3	m3	4,92	1.473.000	1,00	7.247.160	
			Đào đất móng	(11,1+11,6+10,1)*0,6*0,4	m3	7,87	111.000	1,00	873.792	
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	12,0*0,9*0,11	m3	1,19	1.755.000	1,00	2.084.940	
3	3	Dương Nghĩa Lương	Công trình xây dựng trên thửa đất số 639, 662 tờ BD TLCL số 149, xã Phú Bình, loại đất CLN, diện tích thu hồi 176,6 m <sup>2</sup>							225.943.559
			1. Cổng, tường rào, sân nền bê tông: xây dựng năm 2015, sửa lại năm 2021, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ							158.719.737
			Trụ Cổng bằng thép hộp, sen hoa, nan bằng thép (đã sơn)	0,4*3,3*4*2	m <sup>3</sup>	10,56	1.150.000	1,00	12.144.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)



DVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Công bằng Inox 304 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 304 hộp 40x80mm (đã sơn);	(2.63*1.61)*2	m <sup>2</sup>	8,47	2.150.000	1,00	18.207.490
			Móng trụ để hộp bê tông cốt thép đầm M200	(1.5*1.5*0.3)*2	m <sup>3</sup>	1,35	9.721.000	1,00	13.123.350
			Bê tông cốt thép cột tiết diện cột <=0.2	(0.4*0.4*1.2)*2	m <sup>3</sup>	0,38	10.818.000	1,00	4.154.112
			Lợp mái ngói đất nung 22v/m2 cao <=4m.	(5*2.2)	m <sup>2</sup>	11,00	396.000	1,00	4.356.000
			Xây móng tường bao gạch đỏ <=330mm, vữa tam hợp mác 75.	(5.9*1.2*0.22)	m <sup>3</sup>	1,56	1.473.000	1,00	2.294.345
			Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày <=11cm cao <=4m vữa tam hợp mác 50	(0.57*5.9*0.11)	m <sup>3</sup>	0,37	1.755.000	1,00	649.227
			Xây trụ cột tường bao gạch đỏ 220mm VTH M50	(1.3*0.22*0.22)*3	m <sup>3</sup>	0,19	1.560.000	1,00	294.466
			Trát tường dày 1,5 vữa xi măng mác 75.	(5.9*0.57)+(0.22*4*1.3)*3	m <sup>2</sup>	6,80	92.000	1,00	625.140
			Hàng rào khung thép hộp kết hợp nang bằng thép	(1.55+3.56)*1.2	m <sup>2</sup>	6,13	850.000	1,00	5.212.200
			Bê tông nền mác 200, sỏi đá 1*2.	(6.5*6*0.2)	m <sup>3</sup>	7,80	1.449.000	1,00	11.302.200

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Bình Phước)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Cống thoát nước Ø30 (một cốt thép)	Cống nước Ø3 (một cốt thép)	m	10,00	109.000	1,00	1.090.000
			Xây móng tường bao gạch đỏ <=330mm, vữa tam hợp mác 75.	(5.9*1.2*0.22)	m <sup>3</sup>	1,56	1.473.000	1,00	2.294.345
			Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	(0.57*5.9*0.11)	m <sup>3</sup>	0,37	1.755.000	1,00	649.227
			Xây trụ tường bao gạch đỏ 220mm VTH M50	(1.3*0.22*0.22)*3	m <sup>3</sup>	0,19	1.560.000	1,00	294.466
			Trát dày 1,5 vữa xi măng mác 75.	(5.9*0.57)+(0.22*4*1.3)*3	m <sup>2</sup>	6,80	92.000	1,00	625.140
			Hàng rào khung thép hộp kết hợp nan bằng thép	(1.55+3.56)*1.2	m <sup>2</sup>	6,13	850.000	1,00	5.212.200
			Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	(4*0.65*0.11)	m <sup>3</sup>	0,29	1.755.000	1,00	501.930
			Xây móng tường gạch đỏ <=330, vữa tam hợp mác 75.	(4*1.5*0.22)	m <sup>3</sup>	1,32	1.473.000	1,00	1.944.360
			Xây trụ tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(0.22*0.22*1.25)*2	m <sup>3</sup>	0,12	1.560.000	1,00	188.760
			Trát tường dày 1,5 vữa xi măng mác 75.	(4*0.65+(0.22*1.25*4)*2	m <sup>2</sup>	4,80	92.000	1,00	441.600

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHỤ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐBV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPYOD khu vực 10)

ĐVT: VNĐ



ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Đào đất móng	(4*1.2*0.3)	m <sup>3</sup>	1,44	111.000	1,00	159.840
			Hàng rào khung thép hộp kết hợp nan bằng thép	(1.26+2.35)*1.2	m <sup>2</sup>	4,33	850.000	1,00	3.682.200
			Xây móng tường gạch đỏ <=330, vữa tam hợp mác 75.	(2.37*1.0*0.33)	m <sup>3</sup>	0,78	1.473.000	1,00	1.152.033
			Xây tường gạch đỏ <=330 chiều cao < 4m; vữa tam hợp mác 50	(2.37*0.8*0.22)	m <sup>2</sup>	0,42	1.560.000	1,00	650.707
			Xây tường bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	(2.37*2.4*0.11)	m <sup>3</sup>	0,63	1.755.000	1,00	1.098.068
			Xây trụ tường gạch đỏ 110mm VTH M50	(0.22*0.11*2.4)*2	m <sup>3</sup>	0,12	1.755.000	1,00	203.861
			Trát tường dày 1,5 vữa xi măng mác 75.	(2.37*0.8+(2.37*2.4*2)	m <sup>2</sup>	13,27	92.000	1,00	1.221.024
			Đào đất móng	2.37*1.0*0.35	m <sup>3</sup>	0,83	111.000	1,00	92.075
			Xây móng tường gạch đỏ <=330, vữa tam hợp mác 75.	(20.7*0.7*0.33)	m <sup>3</sup>	4,78	1.473.000	1,00	7.043.444
			Xây tường gạch đỏ <=330 chiều cao < 4m; vữa tam hợp mác 50	(20.7*0.5*0.22)	m <sup>2</sup>	2,28	1.560.000	1,00	3.552.120

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTP/TTPQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực II)



ĐVT: VND

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	(20.7*0.85*0.11)	m <sup>3</sup>	1,94	1.755.000	1,00	3.396.715	
			Xây trụ tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(0.22*0.22*1.23)*6	m <sup>3</sup>	0,36	1.560.000	1,00	557.220	
			Trát tường dày 1,5 vữa xi măng mác 75.	(20.7*0.85+20.7*0.5+0.22*1.23*6)	m <sup>2</sup>	29,57	92.000	1,00	2.720.311	
			Đào đất móng	20.7*0.7*0.35	m <sup>3</sup>	5,07	111.000	1,00	562.937	
			Hàng rào khung thép hộp kết hợp nan bằng thép	19.2*1.2	m <sup>2</sup>	23,04	850.000	1,00	19.584.000	
			Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 200	(3.75*9+1.8*1.4)*0.2	m <sup>3</sup>	7,25	1.449.000	1,00	10.511.046	
			Sân lát gạch ceramic 600*600mm vữa xi măng mác 75	(6.3*2.8+8.8*1.7)	m <sup>2</sup>	32,60	237.000	1,00	7.726.200	
			Bê tông nền sỏi đá 1x2 mác 200	1.75*13.2*0.2	m <sup>3</sup>	4,62	1.449.000	1,00	6.694.380	
			Cống thoát nước Ø30 (một cốt thép)	Cống nước Ø3 (một cốt thép)	m	23,00	109.000	1,00	2.507.000	
			<b>II. Khu chôn nuôi: xây dựng năm 2015, sửa chữa năm 2024, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ</b>							<b>67.223.822</b>

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**



(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CN/TTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)

ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Xây móng tường gạch đỏ <=330mm, vữa tam hợp mác 75.	(5.8*1*0.33)	m <sup>3</sup>	1,91	1.473.000	1,00	2.819.322
			Xây tường gạch đỏ <=330mm, chiều cao < 4m; vữa tam hợp mác 50	(5.8*1*0.22)	m <sup>2</sup>	1,28	1.560.000	1,00	1.990.560
			Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày ≤1cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	(5.8*2.15*0.11)	m <sup>3</sup>	1,37	1.755.000	1,00	2.407.334
			Trát tường dày 1,5 vữa xi măng mác 75.	(5.8*2.15)	m <sup>2</sup>	12,47	92.000	1,00	1.147.240
			Đào đất móng	5.8*1*0.35	m <sup>3</sup>	2,03	111.000	1,00	225.330
			Ôp đá granit tự nhiên vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chỉ mạch bằng silicon	5.8*2.15	m <sup>2</sup>	12,47	500.000	1,00	6.235.000
			Xây móng tường gạch đỏ <=330mm, vữa tam hợp mác 75.	(4.4*0.5*0.22+11*1*0.33)	m <sup>3</sup>	4,11	1.473.000	1,00	6.059.922
			Xây tường gạch đỏ <=330mm chiều cao < 4m; vữa tam hợp mác 50	11*0.3*0.22	m <sup>3</sup>	0,73	1.560.000	1,00	1.132.560
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	4.4*0.2*0.11	m <sup>3</sup>	0,10	1.755.000	1,00	169.884
			Trát tường dày 1,5 vữa xi măng mác 75.	(4.4*0.2+11*0.3)*2	m <sup>2</sup>	8,36	92.000	1,00	769.120

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/TQĐ khu vực 10)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Đào đất móng	(4.4*0.5*0.25+1*1*0.35)	m <sup>3</sup>	4,40	111.000	1,00	488.400
			Ôp đá granit tự nhiên vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	4.4*0.2	m <sup>2</sup>	0,88	500.000	1,00	440.000
			Bê tông cốt thép sàn mái chiều dày 10-12cm, đá 1x2 mác 200	6*2	m <sup>2</sup>	12,00	1.026.000	1,00	12.312.000
			Lưới thép B40 dày 2 mm	(6+4.4)*2.3*2.5	m <sup>2</sup>	59,80	69.000	1,00	4.126.200
			Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	6*5	m <sup>2</sup>	30,00	350.000	1,00	10.500.000
			Lưới thép B40 dày 2 mm	6*2.3	m <sup>2</sup>	13,80	69.000	1,00	952.200
			Xây tường gạch đỏ <=330mm, chiều cao < 4m; vữa tam hợp mác 50	(6+2)*2*1.2*0.22	m <sup>2</sup>	4,22	1.560.000	1,00	6.589.440
			Xây tường ngăn thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày <=11cm cao <=4m vữa tam hợp mác 50	(3.5*1.2*0.11)	m <sup>3</sup>	0,46	1.755.000	1,00	810.810
			Bê tông cốt thép tấm đan, chiều dày 10-12cm, đá 1x2, mác 200	6*2+2,8*0,75	m <sup>2</sup>	14,10	317.000	1,00	4.469.700

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ khu vực IV)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			Tất tường dày 1,5 vữa xi măng mác 75.	(6*1.2+3.5*1.2)*2	m <sup>2</sup>	22,80	92.000	1,00	2.097.600	
			Ông nhựa thoát nước PVC phi 90	7*4	m	28,00	26.700	1,00	747.600	
			Cút phi 90	6	Cái	6,00	18.700	1,00	112.200	
			Ông nhựa dẫn phi 27 dẫn vào bê cá	15	m	15,00	4.800	1,00	72.000	
			Cút 27	6	Cái	6,00	8.500	1,00	51.000	
			Tê 27	3	Cái	3,00	2.400	1,00	7.200	
			Ông nhựa dẫn phi 27 dẫn ra sân vườn	30	m	30,00	4.800	1,00	144.000	
			Cút 27 dẫn nước	30	Cái	30,00	8.500	1,00	255.000	
			Tê 27	3	Cái	3,00	2.400	1,00	7.200	
			Van bi 25	1	Cái	1,00	85.000	1,00	85.000	
4	4	Phạm Công Hưng - Phạm Thị Vân Khánh	Công trình xây dựng, cây trồng trên thửa đất số 592, tờ BD TLCL số 149, loại đất CLN, diện tích thu hồi 151,4 m <sup>2</sup>							66.752.421

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTPPTQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPPTQĐ khu vực Đ)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình							Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			1. Trái vẩy: xây dựng năm 2017-2018, trên đất CLN, phục vụ SXNN, được bồi thường, hỗ trợ						51.438.646	
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	(4,8+5,9+4,8)*1,9*0,11	m3	3,24	1.755.000	1,00	5.685.323	
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(4,8+5,9+4,8)*1,65*0,22	m3	5,63	1.560.000	1,00	8.777.340	
			Xây trụ gạch đỏ 220mm VTH M50	(3,55*0,22*0,22)*7	m3	1,20	1.560.000	1,00	1.876.274	
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	4,8*2,0+1,9*1,2	m2	11,88	92.000	1,00	1.092.960	
			Xây móng gạch đỏ 220mm VTH M75	(4,8+5,9+4,8)*0,5*0,22	m3	1,71	1.473.000	1,00	2.511.465	
			Đào đất	(4,8+5,9+4,8)*0,6*0,3	m3	2,79	111.000	1,00	309.690	
			Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	7,0*6,3	m2	44,10	350.000	1,00	15.435.000	
			Bê tông nền sỏi đá 1x2, M200	3,8*1,0*0,1+4,7*5,8*0,1	m3	3,11	1.449.000	1,00	4.500.594	
			Công khung thép hộp bit tôn huyỳnh	4,5*2,5	m2	11,25	1.000.000	1,00	11.250.000	
			II. Chuông lợn: xây dựng năm 1996, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ						15.313.775	

**PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)



DVT: VND

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	2,4*0,7*0,22*2+2,8*0,9*0,22*2	m3	1,85	1.560.000	1,00	2.882.880	
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	2,4*0,7*2*2+2,4*0,22*2+2,8*0,9*2*2+2,8*0,22*2	m2	19,09	92.000	1,00	1.756.096	
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	(2,4+2,8)*1,8*0,11	m3	1,03	1.755.000	1,00	1.806.948	
			Mái lợp fibro xi măng, xà gồ gỗ mỡ	2,5*2,9	m2	7,25	241.000	1,00	1.747.250	
			Xây trụ gạch đỏ 330mm VTH M50	1,8*0,33*0,33*4	m3	0,78	1.560.000	1,00	1.223.165	
			Lát nền gạch chi VXM M75	2,4*2,8	m2	6,72	115.000	1,00	772.800	
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(2,8+2,1)*0,9*0,22	m3	0,97	1.560.000	1,00	1.513.512	
			Lát gạch lá nem 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	2,4*2,8	m2	6,72	120.000	1,00	806.400	
			Xây móng gạch đỏ 330mm VTH M75	(2,4+2,8)*2*0,5*0,33	m3	1,72	1.473.000	1,00	2.527.668	
			Đào đất móng	(2,4+2,8)*2*0,6*0,4	m3	2,50	111.000	1,00	277.056	
5	5	Phạm Văn Hòa	Các hạng mục công trình, cây trồng trên thửa đất số 582, tờ BD TLCL số 149, xã Phú Bình, loại đất CLN, diện tích thu hồi 89,7 m2							136.225.138

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			1. Công, tường rào, nền bê tông sân, mái hiện: xây dựng năm 2017-2019, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ						112.336.324
			Bê tông nền công sỏi đá 1x2, M200	4,4*4,2*0,4	m3	7,39	1.449.000	1,00	10.711.008
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	2,4*0,6*0,22*2	m3	0,63	156.000	1,00	98.842
			Xây móng gạch đỏ 330mm VTH M75	2,4*0,5*0,33*2	m3	0,79	1.473.000	1,00	1.166.616
			Đào đất móng	2,4*0,6*0,4*2	m3	1,15	111.000	1,00	127.872
			Xây tường rào gạch đỏ 220mm VTH M50	(9,5+5,7)*2,45*0,22	m3	8,19	1.560.000	1,00	12.780.768
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(9,5+5,7)*2,45*2	m2	74,48	92.000	1,00	6.852.160
			Đổ bê tông sỏi đá 1x2, M200	(9,5+5,7)*0,4*0,3	m3	1,82	1.449.000	1,00	2.642.976
			Đào đất móng	(9,5+5,7)*0,5*0,4	m3	3,04	111.000	1,00	337.440
			Công bằng thép hộp, sen hoa, nan bằng thép (đã sơn)	3,8*3,1	m2	11,78	1.150.000	1,00	13.547.000
			Xây trụ công gạch đỏ 110mm VTH M50	3,8*2,4*0,11*2	m3	2,01	1.755.000	1,00	3.521.232

**PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTP/TĐĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/TĐĐ Khu vực IV)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	3,8*2,4*2	m <sup>2</sup>	18,24	92.000	1,00	1.678.080
			Đổ bê tông M200 trụ công	3,8*0,5*0,5*2	m <sup>3</sup>	1,90	1.449.000	1,00	2.753.100
			Đổ bê tông móng trụ công M200	1,0*0,7*0,7*2	m <sup>3</sup>	0,98	1.449.000	1,00	1.420.020
			Đào đất	1,0*0,7*0,7*2	m <sup>3</sup>	0,98	111.000	1,00	108.780
			Bê tông nền sân sỏi đá 1x2, M200	4,1*5,6*0,1+4,7*3,0*0,1	m <sup>3</sup>	3,71	1.449.000	1,00	5.369.994
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	3,6*0,6*0,22	m <sup>3</sup>	0,48	1.560.000	1,00	741.312
			Giếng khoan đường kính <=110mm, độ sâu <= 100m (đã có ống bao)	45	md	45,00	697.000	1,00	31.365.000
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	4,5*1,6*0,11	m <sup>3</sup>	0,79	1.755.000	1,00	1.389.960
			Xây trụ gạch đỏ 220mm VTH M50	(1,6*0,22*0,22)*3	m <sup>3</sup>	0,23	1.560.000	1,00	362.419
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	3,3*1,6	m <sup>2</sup>	5,28	92.000	1,00	485.760
			Xây móng gạch đỏ 220mm VTH M75	4,5*0,5*0,22	m <sup>3</sup>	0,50	1.473.000	1,00	729.135
			Đào đất	4,5*0,6*0,3	m <sup>3</sup>	0,81	111.000	1,00	89.910
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	4,5*2,45*0,22	m <sup>3</sup>	2,43	1.560.000	1,00	3.783.780

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTPPTQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPPTQĐ Khu vực IV)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Xây móng gạch đỏ > 330mm VTH M75	4,5*0,5*0,44	m3	0,99	1.419.000	1,00	1.404.810
			Đào đất móng	4,5*0,6*0,5	m3	1,35	111.000	1,00	149.850
			Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	4,7*5,3	m2	24,91	350.000	1,00	8.718.500
			2. Nhà tắm: xây dựng năm 2013, phục vụ sinh hoạt, trên đất CLN, được hỗ trợ bằng 60% mức bồi thường.						19.305.122
			Cấp điện vào nhà	Tính bằng 5% tổng giá trị nhà					919.292
			Tổng giá trị nhà:						18.385.830
			Nhà 1 tầng, mái bằng, tường xây gạch đỏ 220mm, cao 2,7 m, có ống trình VSKK	2,95*2,4	m2	7,08	4.621.000	0,60	19.630.008
			Trừ khối lượng khi áp giá nhà cao						0,60
			3,6 m:						
			- Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(2,95+2,4)*2*0,9*0,22	m3	(2,12)	1.560.000	0,60	(1.983.010)
			- Trát tường dày 1,5cm VXXM M75	(2,95+2,4)*2*0,9*2	m2	(19,26)	92.000	0,60	(1.063.152)
			Bê tông nền sỏi đá 1x2, M200	2,5*2,2*0,05	m3	0,28	1.449.000	0,60	239.085

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/TQĐ Khu vực II)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Xi bết V166 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	1	cái	1,00	2.349.000	0,60	1.409.400
			Khóa nước	1	cái	1,00	20.000	0,60	12.000
			Vòi xịt	1	cái	1,00	20.000	0,60	12.000
			<b>* Khối lượng giảm trừ cửa không xây:</b>						
			- Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	1,8*0,7*0,22	m3	(0,28)	1.560.000	0,60	(259.459)
			- Tắt tường dày 1,5cm VXXM M75	1,8*0,7*2	m2	(2,52)	92.000	0,60	(139.104)
			<b>* Phần trên mái nhà tắm:</b>						
			Lắp đặt teco nước 15001	1	cái	1,00	549.000	0,60	329.400
			Xây trụ gạch đỏ 220mm VTH M50	0,7*0,22*0,22*3	m3	0,10	1.560.000	0,60	95.135
			Áp theo đơn giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình số xây dựng Thái Nguyên tháng 11-2025	(1,0*3+0,7*6)*1,67	kg	12,02	14.350	0,60	103.527

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CN/TTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ Khu vực IV)



DVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			3. Bê phốt: xây dựng năm 2013, trên đất CLN, phục vụ sinh hoạt, được hỗ trợ hàng 60% mức bồi thường							4.583.692
			Đào đất bê	1,5*1,4*1,8	m3	3,78	111.000	0,60	251.748	
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(1,5+1,4)*2*1,8*0,22	m3	2,30	1.560.000	0,60	2.149.805	
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(1,5+1,4)*2*1,8	m2	10,44	92.000	0,60	576.288	
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	(0,75+1,4)*1,8*0,11	m3	0,43	1.755.000	0,60	448.262	
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(0,75+1,4)*1,8*2	m2	7,74	92.000	0,60	427.248	
			Bê tông nền sỏi đá 1x2, M200	1,5*1,4*0,15	m3	0,32	1.449.000	0,60	273.861	
			BTCT tấm đan bản nâu M200	1,6*1,5	m2	2,40	317.000	0,60	456.480	
6	6	Dương Văn Linh - Dương Văn Luận	Công trình xây dựng trên thửa đất số 536, bản đồ trích lục chính lý số 149, xã Phú Bình, loại đất CLN, Diện tích thu hồi: 57,4 m <sup>2</sup> .  1. Sân bê tông, cổng, tường rào, mái hiên: xây dựng khoảng năm 2017-2019, phục vụ SXNN, được hỗ trợ bằng mức bồi thường							111.641.155
			Bê tông nền sỏi đá 1x2, M200	12,3*3,3*0,15+4,9*3,3*0,20	m3	9,32	1.449.000	1,00	13.508.303	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTPQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPQĐ Khu vực Hồ Trợ Tài Sản)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Xây bó bờ sân gạch đỏ 110mm VTH M50	3,3*0,5*0,11	m3	0,18	1.755.000	1,00	318.533
			Trát tường dày 1,5cm VXXM M75	3,3*0,5	m2	1,65	92.000	1,00	151.800
			Xây bậc gạch đỏ 220mm VTH M50	1,5*0,4*0,2	m3	0,12	1.560.000	1,00	187.200
			Trát tường dày 1,5cm VXXM M75	1,5*0,4	m2	0,60	92.000	1,00	55.200
			Xây trụ công gạch đỏ 110mm VTH M50	2,5*0,4*0,11*2	m3	0,22	1.755.000	1,00	386.100
			Đổ bê tông trụ công M200	2,5*0,5*0,5*2	m3	1,25	1.449.000	1,00	1.811.250
			Công khung thép bùng lưới B40	3,85*2,8	m2	10,78	210.000	1,00	2.263.800
			Cửa sắt kim cương văng vung 1m x 1,6m D=42mm -48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x 150mm, có bit	1,6*2,1	m2	3,36	1.123.000	1,00	3.773.280
			Xây tường rào gạch đỏ 220mm VTH M50	(12,3+5,4*3,85*1,6)*1,15*0,22+2,7*1,2*0,22	m3	12,24	1.560.000	1,00	19.095.168
			Trát tường dày 1,5cm VXXM M75	(12,3+5,4*3,85*1,6)*1,15*2+2,7*1,2*2	m2	111,28	92.000	1,00	10.237.502
			Xây móng gạch đỏ 220mm VTH M75	(12,3+5,4*3,85*1,6)*1,2*0,22	m3	12,03	1.473.000	1,00	17.718.564

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTTQĐ Khu vực IV)



DVT: VND

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			Đổ bê tông móng M200	(12,3+5,4*3,85*1,6)*0,4*0,4	m3	7,29	1.449.000	1,00	10.563.558	
			Đào đất móng	(12,3+5,4*3,85*1,6)*1,6*0,5	m3	36,45	111.000	1,00	4.046.083	
			Xây trụ tường rào gạch đỏ 220mm VTH M50	2,35*0,22*0,22*2	m3	0,23	1.560.000	1,00	354.869	
			Xây trụ tường rào gạch đỏ 330mm VTH M50	2,35*0,33*0,33*2	m3	0,51	1.560.000	1,00	798.455	
			Trát tường dày 1,5cm VXXM M75	2,35*0,22*4*2+2,35*0,33*4*2	m2	10,34	92.000	1,00	951.280	
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	3,0*2,4*0,11*2	m3	1,58	1.755.000	1,00	2.779.920	
			Trát tường dày 1,5cm VXXM M75	3,0*2,4*2	m2	14,40	92.000	1,00	1.324.800	
			Xây móng gạch đỏ 220mm VTH M75	3,0*1,2*0,22*2	m3	1,58	1.473.000	1,00	2.333.232	
			Đào đất móng	3,0*1,2*0,3*2	m3	2,16	111.000	1,00	239.760	
			Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	8,5*6,3	m2	53,55	350.000	1,00	18.742.500	
7	7	Nguyễn Văn Hoàng	Công trình xây dựng trên thửa đất số 484, bản đồ trích lục chính lý số 149, xã Phú Bình, loại đất HNK, Diện tích thu hồi: 8,5 m <sup>2</sup> .							18.943.194
									18.943.194	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTPPTQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPPTQĐ Khu vực IV)



DVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			1. Tường rào (bờ xây): xây dựng năm 2018, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ							
			Xây tường bằng gạch đỏ dày ≤11 cm cao ≤4m VTH 50	11,5*1,3*0,11	m3	1,64	1.755.000	1,00	2.886.098	
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	11,5*1,3*2	m2	29,90	92.000	1,00	2.750.800	
			Xây móng bằng gạch không nung, chiều dày ≤33cm vữa tam hợp mác 75	11,5*0,5*0,22	m3	1,27	1.473.000	1,00	1.863.345	
			Xây móng bằng gạch không nung, chiều dày ≤33cm vữa tam hợp mác 75	11,5*0,5*0,33	m3	1,90	1.473.000	1,00	2.795.018	
			Xây móng bằng gạch đỏ chiều dày >33cm VTH 75	11,5*0,5*0,44	m3	2,53	1.419.000	1,00	3.590.070	
			Đổ bê tông móng sỏi đá 1x2, M200	11,5*0,4*0,4	m3	1,84	1.449.000	1,00	2.666.160	
			Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	11,5*1,5*0,6	m3	10,35	111.000	1,00	1.148.850	
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(1,0+1,0)*1,2*0,22	m3	0,53	1.560.000	1,00	823.680	
			Xây móng gạch đỏ 220mm VTH M75	(1,0+1,0)*0,3*0,33	m3	0,20	1.473.000	1,00	291.654	
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(1,0+1,0)*0,5	m2	1,00	92.000	1,00	92.000	
			Đào đất móng	(1,0+1,0)*0,4*0,4	m3	0,32	111.000	1,00	35.520	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ khu vực IV)

ĐVT: VNĐ



ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
8	8	Nguyễn Văn Huy (Thơ)								
			Công trình trên thửa đất số 510, 534, 521, 530, bản đồ trích lục chính lý số 149, xã Phú Bình, loại đất HNK, CLN, Diện tích thu hồi: 244,8 m <sup>2</sup> .							227.200.072
			<b>I. Sân: xây dựng năm 2021, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ</b>							<b>65.827.825</b>
			Lát gạch đất nung 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	7*10,5	m <sup>2</sup>	73,50	207.000	1,00	15.214.500	
			Đổ bê tông lót sỏi đá 1x2, M200	7,0*10,5*0,05	m <sup>3</sup>	3,68	1.449.000	1,00	5.325.075	
			Xây tường thẳng bằng gạch chi đó, chiều dày 22cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	(7+10,5)*0,7*0,22	m <sup>3</sup>	2,70	1.560.000	1,00	4.204.200	
			Xây móng bằng gạch không nung, chiều dày ≤33cm vữa tam hợp mác 75	(7+10,5)*0,5*0,33	m <sup>3</sup>	2,89	1.473.000	1,00	4.253.288	
			Bê tông cốt thép dầm đá 1x2 mác 200	(7+10,5)*0,5*0,33	m <sup>3</sup>	2,89	9.721.000	1,00	28.069.388	
			Xây móng bằng gạch đỏ chiều dày >33cm VTH 75	(7+10,5)*0,5*0,5	m <sup>3</sup>	4,38	1.419.000	1,00	6.208.125	
			Đào đất khối lượng ≤150m <sup>3</sup> đầu	(7+10,5)*1,5*0,6	m <sup>3</sup>	15,75	111.000	1,00	1.748.250	
			Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	(7+10,5)*0,5	m <sup>2</sup>	8,75	92.000	1,00	805.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TPTQĐ khu vực IV)*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			II. Chương gà: xây dựng năm 2018, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ							50.066.924
			<b>Hồ phân 1:</b>							
			Xây tường bằng gạch chi đỏ, chiều dày 22cm cao ≤4m vừa tam hợp mức 50	(2,5+3)*2*2,0*0,22	m3	4,84	1.560.000	1,00	7.550.400	
			Xây tường bằng gạch đỏ dày ≤11 cm cao ≤4m VTH 50	(2,5+1,5)*2,0*0,11	m3	0,88	1.755.000	1,00	1.544.400	
			Tất tường dày 1,5cm vừa xi măng mức 75	(2,5+3)*2*2,0+(2,5+1,5)*2*2,0	m2	38,00	92.000	1,00	3.496.000	
			Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mức 200	2,5*3*0,1	m3	0,75	1.449.000	1,00	1.086.750	
			Bê tông cốt thép tấm đan, chiều dày 10-12cm, đá 1x2, mức 200	2,5*3	m2	7,50	317.000	1,00	2.377.500	
			Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	3*3,5*2	m3	21,00	111.000	1,00	2.331.000	
			<b>Hồ phân 2:</b>							
			Xây tường bằng gạch chi đỏ, chiều dày 22cm cao ≤4m vừa tam hợp mức 50	(2+2,6)*2*2,5*0,22	m3	5,06	1.560.000	1,00	7.893.600	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ khu vực IV)*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Xây tường bằng gạch đỏ dày ≤11 cm cao ≤4m VTH 50	(2+1,3)*2,5*0,11	m3	0,91	1.755.000	1,00	1.592.663
			Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	(2+2,6)*2,5+(2+1,3)*2,5*2	m2	28,00	92.000	1,00	2.576.000
			Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 200	2*2,6*0,1	m3	0,52	1.449.000	1,00	753.480
			Bê tông cốt thép tấm đan, chiều dày 10-12cm, đá 1x2, mác 200	2*2,6	m2	5,20	317.000	1,00	1.648.400
			Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	2,5*3*2,5	m3	18,75	111.000	1,00	2.081.250
			Ông nhựa thoát nước PVC phi 90	40	md	40,00	26.700	1,00	1.068.000
			Ông nhựa thoát nước PVC phi 110	32	md	32,00	31.500	1,00	1.008.000
			Lưới B40 quây gà	(3,4+16,5)*1,2+(2+11+4,5+12,7)*1,2	m2	60,12	69.000	1,00	4.148.280
			Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột ≤0,2m2 cao ≤16m đá 1x2, mác 200	0,1*0,12*3*13	m3	0,47	10.818.000	1,00	5.062.824
			Xây tường thẳng bằng gạch chi đỏ, chiều dày 22cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	7,1*0,8*0,22	m3	1,25	1.560.000	1,00	1.949.376
			Xây móng bằng gạch chi đỏ, chiều dày ≤3cm vữa tam hợp mác 75	7,1*0,5*0,33	m3	1,17	1.473.000	1,00	1.725.620
			Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	7,1*0,5*0,44	m3	1,56	111.000	1,00	173.382

**PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTPPTQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPYQĐ Khu vực IV)*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			III. Tường rào: xây dựng năm 2018, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ							111.305.323
			Xây tường bằng gạch đỏ dày ≤11 cm cao ≤4m VTH 50	(2+11+4,5+12,7)*0,4*0,11	m3	1,33	1.755.000	1,00	2.332.044	
			Xây tường bằng gạch chi đỏ, chiều dày 22cm cao ≤4m vừa tam hợp mức 50	(2+11+4,5+12,7)*1*0,22	m3	6,64	1.560.000	1,00	10.364.640	
			Xây móng bằng gạch không nung, chiều dày ≤33cm vừa tam hợp mức 75	(2+11+4,5+12,7)*0,3*0,33	m3	2,99	1.473.000	1,00	4.403.975	
			Xây móng bằng gạch đỏ chiều dày >33cm VTH 75	(2+11+4,5+12,7)*0,5*0,55	m3	8,31	1.419.000	1,00	11.784.795	
			Xây móng bằng gạch đỏ chiều dày >33cm VTH 75	(2+11+4,5+12,7)*0,4*0,66	m3	7,97	1.419.000	1,00	11.313.403	
			BTCT giằng dầm M200	(2+11+4,5+12,7)*0,3*0,3	m3	2,72	9.721.000	1,00	26.421.678	
			Đổ bê tông móng sỏi đá 1x2, M200	(2+11+4,5+12,7)*0,4*0,4	m3	4,83	1.449.000	1,00	7.001.568	
			Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	(2+11+4,5+12,7)*2,0*0,7	m3	42,28	111.000	1,00	4.693.080	
			Xây tường bằng gạch chi đỏ, chiều dày 22cm cao ≤4m vừa tam hợp mức 50	7,8*1*0,22	m3	1,72	1.560.000	1,00	2.676.960	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			Xây tường thẳng bằng gạch chi độ, chiều dày >22cm cao ≤4m vừa tam hợp mức 50	7,8*1*0,33	m3	2,57	1.560.000	1,00	4.015.440	
			Xây móng bằng gạch đỏ chiều dày >33cm VTH 75	7,8*0,5*0,55	m3	2,15	1.419.000	1,00	3.043.755	
			Xây móng bằng gạch đỏ chiều dày >33cm VTH 75	7,8*0,3*0,8	m3	1,87	1.419.000	1,00	2.656.368	
			Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	7,8*0,8*0,9	m3	5,62	111.000	1,00	623.376	
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	(12,5+6,5+10,1)*2,0*0,22	m3	12,80	1.560.000	1,00	19.974.240	
9	9	Dương Văn Thái							67.385.800	
			Các hạng mục, công trình xây dựng trên thửa đất số 400, bản đồ trích lục chính lý số 149, xã Phú Bình, loại đất LƯC, Diện tích thu hồi: 701,8 m2							67.385.800
			1. Tường xây: Xây dựng năm 2016-2017, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ							
			Xây tường thẳng bằng gạch đỏ dày > 33cm cao ≤4m VTH 50	20*1,1*0,3	m3	6,60	1.560.000	1,00	10.296.000	
			Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mức 75	20*(0,55*2+0,6)	m2	34,00	92.000	1,00	3.128.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QTĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QTĐ Khu vực IV)*



ĐVT: VND

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dày >33cm vữa tam hợp mác 75	20*0,4*0,7	m3	5,60	1.419.000	1,00	7.946.400
			Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	20*0,4*0,8	m3	6,40	111.000	1,00	710.400
			<b>2. Giếng khoan</b>						
			Giếng khoan, đường kính ≤ 110mm, độ sâu ≤100m (đã có ống bao)	65	m	65,00	697.000	1,00	45.305.000
									<b>105.613.131</b>
10	10	Dương Văn Bình	<b>Các hạng mục, công trình xây dựng trên thửa đất số 544, bản đồ trích lục chính lý số 50, xã Phú Bình, loại đất CLN, Diện tích thu hồi: 342,6 m2.</b>						<b>105.613.131</b>
			<b>I. Khu chăn nuôi</b>						<b>105.613.131</b>
			Lát gạch đất nung 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	8,4*6,9	m2	57,96	207.000	1,00	11.997.720
			Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 100mm x200mm	2,0*0,7	m2	1,40	862.000	1,00	1.206.800
			Hàng rào khung thép hộp kết hợp nan bằng thép	18*1,6	m2	28,80	850.000	1,00	24.480.000
			Lưới thép B40	(24,4+18,8)*1,6	m2	69,12	69.000	1,00	4.769.280

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/QĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	(7+7,5)*1,9*0,11	m3	3,03	1.755.000	1,00	5.318.528
			Xây móng gạch đỏ 220mm VTH M75	(7+7,5)*0,6*0,22	m3	1,91	1.473.000	1,00	2.819.322
			Xây móng bằng gạch đỏ 330mm VTH M75	(7+7,5)*0,5*0,33	m3	2,39	1.473.000	1,00	3.524.153
			Đào đất móng	(7+7,5)*1,1*0,4	m3	6,38	111.000	1,00	708.180
			<b>* Bê bioga:</b>						
			<b>* Bê áp:</b>						
			Xây tường kết cấu phức tạp bằng gạch chi 110, VXM75 (bán kính ngoài 1,4m, bán kính trong 1,29m, sâu 1,7 m)	(4/3*3,14*(1,4*1,4*1,4-1,29*1,29*1,29))	m3	2,50	2.045.000	1,00	5.114.017
			Trát tường dày 1,5 cm, VXM75	4*3,14*1,29*1,29	m2	20,90	92.000	1,00	1.922.901
			Sơn chống thấm	4*3,14*1,29*1,29	m2	20,90	128.000	1,00	2.675.340
			Bê tông nền sỏi 1x2, mác 200	1,5*1,5*3,14*0,15	m3	1,06	1.449.000	1,00	1.535.578
			Bê tông cốt thép tấm đan M200	0,8*0,8*3,14	m2	2,01	317.000	1,00	637.043
			Đào đất	3,14*1,6*1,6*1,7	m3	13,67	111.000	1,00	1.516.846
			<b>* Bê chính:</b>						

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTP/TQĐKIV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ khu vực JB)*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền					
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10					
			Xây tường kết cấu phức tạp bằng gạch chi 110, VXXM75 (bán kính ngoài 2,4m, bán kính trong 2,3m, sâu 2 m)	(4/3*3,14*(2,4*2,4*2,4-2,3*2,3*2,3))	m3	6,94	2.045.000	1,00	14.186.792					
			Trát tường dày 1,5 cm, VXXM75	4*3,14*2,3*2,3	m2	66,44	92.000	1,00	6.112.701					
			Sơn chống thấm	4*3,14*2,3*2,3	m2	66,44	128.000	1,00	8.504.627					
			Bê tông nền sỏi 1x2, mác 200	2,4*2,4*3,14*0,15	m3	2,71	1.449.000	1,00	3.931.079					
			Bê tông cốt thép tấm đan M200	0,8*0,8*3,14	m2	2,01	317.000	1,00	637.043					
			Đào đất	3,14*2,4*2,4*2	m3	36,17	111.000	1,00	4.015.181					
11	14	Nguyễn Văn Hội	Công trình xây dựng, cây trồng trên thửa đất số 952, 621, tờ BD CLTL số 49, xã Phú Bình, loại đất LUC, NTS. Diện tích thu hồi: 539,9 m2.							<u>30.812.727</u>				
			I. Công thoát nước: xây dựng năm 2020, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ							4.784.000				
			Ông công phi 50 (một cốt thép)						23	cái	23.00	208.000	1,00	4.784.000
			2. Hàng rào, lưới b40, cột bê tông: xây dựng năm 2019, phục vụ SXNN, được bồi thường theo QĐ											26.028.727
														<u>30.812.727</u>

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**  
**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CN/TTTP/ĐKD/KV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPTĐD Khu vực IV)



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Lưới thép B40	44,1*1,4	m2	61,74	69.000	1,00	4.260.060
			BTCT cột M200	2,0*0,14*0,14*17 cái	m3	0,67	10.818.000	1,00	7.209.115
			Đổ bê tông móng sỏi đá 1x2, M200	50,3*0,4*0,4	m3	8,05	1.449.000	1,00	11.661.552
			Đổ bê tông móng trụ M200	(1,0*1,0*1,0)*2 cái	m3	2,00	1.449.000	1,00	2.898.000
12	15	Dương Văn Hợp	<b>Công trình xây dựng, cây trồng trên thửa đất số 103 tờ BD CLTL số 49, xã Phú Bình, loại đất CLN, Diện tích thu hồi: 127,5 m<sup>2</sup>.</b>						<b>5.565.000</b>
			Cây cau đk gốc > 10cm đến 20 cm	2	cây	2,00	308.000	1,00	616.000
			Cây đào có đk gốc > 15cm đến 25cm	1	cây	1,00	460.000	1,00	460.000
			Cây chanh có đk gốc > 4cm đến 7cm	2	cây	2,00	230.000	1,00	460.000
			Cây đu đủ cho quả	1	cây	1,00	107.000	1,00	107.000
			Hoa hồng	8	cây	8,00	400.000	1,00	3.200.000
			Đình làng	2*2	m2	6,00	85.000	1,00	510.000
						4,00	53.000	1,00	212.000
13	16	Dương Nghĩa Lưu	<b>Công trình xây dựng trên thửa đất số 766, tờ BD TLCL số 149, xã Phú Bình, loại đất CLN</b>						<b>6.518.880</b>

**PHƯƠNG ÁN BÔI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CN/TTTTPTQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTTQĐ*



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			<b>Bổ sung các hạng mục, công trình:</b>							
			<b>* Mương thoát nước:</b>							
			Xây tường gạch đỏ 330mm VTH M50	(2,5*2,0*0,33)*2	m3	3,30	1.560.000	1,00	5.148.000	
			Xây vòm gạch đỏ 220mm VTH M50	4,5*0,7*0,22	m3	0,69	1.560.000	1,00	1.081.080	
			Trái tường dày 1,5cm VXM M75	4,5*0,7	m2	3,15	92.000	1,00	289.800	
			<b>Bổ sung các hạng mục, công trình:</b>							<b>8.798.919</b>
14	17	Dương Văn Thư (Hiện)	Công trình xây dựng trên thửa đất số 984, tờ BD CLTL số 149, xã Phú Bình, loại đất ONT, diện tích thu hồi 16,0 m2							
			1. Nhà ở						<b>1.195.910</b>	
			Cấp điện vào nhà				<i>Tính bằng 5% tổng giá trị nhà</i>		56.948	
			Tổng giá trị nhà:						1.138.962	
			<b>* Phòng ngủ:</b>							

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/TQĐKV Khu vực IV)*

ĐVT: VNĐ



ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 50mm kính nhật 5mm màu xanh đen	1,07*0,61	m2	0,65	1.025.000	1,00	669.018
			Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	1,07*0,61	m2	0,65	720.000	1,00	469.944
			<b>Công trình xây dựng trên thửa đất số 576, tờ BĐ TLCL số 149, xã Phú Bình, loại đất CLN, diện tích thu hồi 133,1 m2</b>						
			<b>1. Chuông lợn</b>						
			Sen hoa ống mạ kẽm D26.65 x 2.5	2,5*2*1,49	kg	7,45	36.000	1,00	268.200
			Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 100mm x200mm	2,5*0,7+0,78*0,67*4	m2	3,84	628.000	1,00	2.411.771
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	4,05*0,7*0,22	m3	0,62	1.560.000	1,00	972.972
			Trái tường dày 1,5cm VXM M75	4,05*0,7*2	m2	5,67	92.000	1,00	521.640
			Xây móng gạch đỏ 330mm VTH M75	4,05*0,5*0,33	m3	0,67	1.473.000	1,00	984.332
			Đào đất móng	4,05*0,6*0,4	m3	0,97	111.000	1,00	107.892
			<b>2. Tường rào</b>						
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	2,37*0,55*0,11	m3	0,14	1.755.000	1,00	251.641
									<b>2.336.202</b>

**PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI**

**DỰ AN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTP/QĐ Khu vực IV)*

DVT: VNĐ



ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền	
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			Xây móng gạch đỏ 220mm VTH M75	2,37*0,2*0,22	m3	0,10	1.560.000	1,00	162.677	
			Đào đất móng	2,37*0,3*0,3	m3	0,21	111.000	1,00	23.676	
			Xây tường gạch đỏ 110mm VTH M50	(5,6+2,4)*0,25*0,11	m3	0,22	1.755.000	1,00	386.100	
			Xây tường gạch đỏ 220mm VTH M50	2,4*1,05*0,22	m3	0,55	1.560.000	1,00	864.864	
			Xây móng gạch đỏ 330mm VTH M75	2,4*0,5*0,33	m3	0,40	1.473.000	1,00	583.308	
			Đào đất móng	2,4*0,6*0,4	m3	0,58	111.000	1,00	63.936	
15	18	Dương Nghĩa Thành (Nguyễn Thị Hân)	Công trình xây dựng tại thửa đất số 787, bản đồ tỉ chính lý số 149, xã Phú Bình, loại đất LƯC, Diện tích thu hồi: 434,6 m <sup>2</sup> .							
			<b>I. Xây bờ ruộng</b>							
			Xây tường bằng gạch đỏ dày ≤33 cm cao ≤4m VTH 50	(19,3+25,4)*0,4*0,22	m3	3,93	1.560.000	1,00	6.136.416	
			Trát tường dày 1,5cm VXM M75	(19,3+25,4)*0,4*2	m2	35,76	92.000	1,00	3.289.920	
			Xây móng bằng gạch đỏ chiều dày ≤33cm VTH 75	(19,3+25,4)*0,5*0,33	m3	7,38	1.473.000	1,00	10.864.112	
									<b>42.913.451</b>	

**PHƯƠNG ÁN BỎ THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI**

**DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH**

*(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CNTTPPTQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPQĐ khu vực IV)*

ĐVT: VNĐ



ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình							Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			Đào đất khối lượng ≤150m <sup>3</sup> đầu	(19,3+25,4)*0,5*0,33	m <sup>3</sup>	7,38	111.000	1,00	818.681	
			Xây tường bằng gạch đỏ dày ≤33 cm cao ≤4m VTH 50	18,8*0,4*0,33	m <sup>3</sup>	2,48	1.560.000	1,00	3.871.296	
			Trát tường dày 1,5cm VXXM M75	18,8*0,4*2	m <sup>2</sup>	15,04	92.000	1,00	1.383.680	
			Xây móng bằng gạch đỏ chiều dày ≤33cm VTH 75	18,8*0,5*0,33	m <sup>3</sup>	3,10	1.473.000	1,00	4.569.246	
			Đào đất khối lượng ≤150m <sup>3</sup> đầu	18,8*0,5*0,33	m <sup>3</sup>	1,86	111.000	1,00	206.593	
			Xây tường bằng gạch đỏ dày ≤11 cm cao ≤4m VTH 50	22,3*2*0,4*0,11	m <sup>3</sup>	1,96	1.755.000	1,00	3.444.012	
			Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	22,3*2*0,51	m <sup>2</sup>	22,75	92.000	1,00	2.092.632	
			Xây móng bằng gạch đỏ chiều dày >33cm VTH 75	22,3*0,4*0,44	m <sup>3</sup>	3,92	1.419.000	1,00	5.569.291	
			Đào đất khối lượng ≤150m <sup>3</sup> đầu	22,3*0,4*0,44	m <sup>3</sup>	3,92	111.000	1,00	435.653	
			Láng nền sàn có danh mẫu dày 2cm vữa xi măng mác 75	22,3*0,2	m <sup>2</sup>	4,46	52.000	1,00	231.920	
16	19	Dương Văn Lừng	Công trình xây dựng trên thửa đất số: 709 loại đất LUC, tờ BD TLCL số 149, xã Phú Bình.							41.657.172
			1. Xây bờ ruộng:							

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG. HỒ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỎI

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 3, XÃ PHÚ BÌNH

(Kèm theo Thông báo số 93/TB-CN/TTTP/TQĐKV IV ngày 03/4/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ



ĐVT: VNĐ

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình							Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
			Xây tường thẳng bằng gạch chi độ, chiều dày ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	(16+19,8)*0,75*0,33+26,4*0,45*0,22	m3	11,47	1.560.000	1,00	17.899.596	
			Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	(16+19,8)*0,75+26,4*0,45	m2	38,73	92.000	1,00	3.563.160	
			Xây móng bằng gạch không nung, chiều dày ≤33cm VTHM 75	(16+19,8)*0,5*0,55+26,4*0,5*0,22	m3	12,75	1.473.000	1,00	18.779.277	
			Đào đất khối lượng ≤150m3 đầu	(16+19,8)*0,5*0,55+26,4*0,5*0,22	m3	12,75	111.000	1,00	1.415.139	



ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Cây trồng trên thửa đất số 639, tờ BD TLCL số 149, xã Phú Bình, loại đất CLN, diện tích trồng cây 45,63 m <sup>2</sup>						2.652.540
			Cây chanh đường kính gốc >2 cm đến 3 cm	4	Cây	4,00	107.000	0,66	282.480
			Cây hồng xiêm có đường kính gốc >30cm	1	Cây	1,00	1.550.000	0,66	1.023.000
			Dâu ăn quả đường kính gốc >3cm đến 5 cm	1	Cây	1,00	131.000	0,66	86.460
			Cây trứng gà đường kính gốc >3cm đến 5 cm	1	Cây	1,00	131.000	0,66	86.460
			Đình làng năm thứ 3 chở đi	3,0*1,0	m <sup>2</sup>	3,00	53.000	0,66	104.940
			Cây nho cao > 80 cm	6	Cây	6,00	270.000	0,66	1.069.200
			Cây trồng trên thửa đất số 570, tờ BD TLCL số 149, xã Phú Bình, loại đất NTS						
			Cây trồng trên bờ ao:						
			Chuối có buồng	12	Khóm	12,00	104.000	1,00	1.248.000
3	4	Phạm Công Hưng - Phạm Thị Vân Khánh	Công trình xây dựng, cây trồng trên thửa đất số 592, tờ BD TLCL số 149, loại đất CLN, diện tích thu hồi 151,4 m <sup>2</sup>						9.204.101
			1. Cây trồng trên thửa đất số 592, tờ BD TLCL số 149, xã Phú Bình, diện tích trồng cây 119,8 m <sup>2</sup>						9.204.101



ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	DV/T	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Cây xoài đk gốc > 25 cm đến 35 cm	1	cây	1,00	1.200.000	0,80	960.000
			Cây quýt đk gốc > 2cm đến 3cm	10	cây	10,00	107.000	0,80	856.000
			Cây đu đủ cho quả	1	cây	1,00	400.000	0,80	320.000
			Cây sung đk gốc > 10cm đến 20cm	1	cây	1,00	308.000	0,80	246.400
			Chuối có buồng	4	Khóm	4,00	104.000	0,80	332.800
			Cây xoan đk gốc 45cm, cao 15m (1 cây, cho trữ lượng gỗ)	(0,45*3,14*0,45*3,14)/(4*3,14)*15*0,5	cây	1,19	1.400.000	0,80	1.408.677
			Cây xoan đk gốc 30cm, cao 12m (8 cây, cho trữ lượng gỗ)	(0,30*3,14*0,30*3,14)/(4*3,14)*12*0,5	cây	0,42	1.400.000	0,80	4.385.280
			Cây xoan đk gốc 20cm, cao 9m (3 cây, cho trữ lượng gỗ)	(0,20*3,14*0,20*3,14)/(4*3,14)*9*0,5	cây	0,14	1.400.000	0,80	694.944
4	5	Phạm Văn Hòa	<p>Các hạng mục công trình, cây trồng trên thửa đất số 582, tờ BD TLCL số 149, xã Phú Bình, loại đất CLN, diện tích thu hồi 89,7 m<sup>2</sup></p> <p>1. Cây trồng trên thửa đất số 582, tờ BD số 149, loại đất CLN, diện tích trồng cây 27,0 m<sup>2</sup></p>						1.346.470
			Cây bưởi đk gốc > 15cm đến 25cm	3	cây	3,00	1.100.000	0,29	957.000
			Cây ổi đk gốc >=5cm	1	cây	1,00	365.000	0,29	105.850
			Cây nhãn đk gốc > 5cm đến 7cm	3	cây	3,00	170.000	0,29	147.900
			Cây khế đk gốc > 20cm	1	cây	1,00	468.000	0,29	135.720





ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	6	Dương Văn Linh - Dương Văn Luân	Công trình xây dựng trên thửa đất số 536, bản đồ trích lục chính lý số 149, xã Phú Bình, loại đất CLN, Diện tích thu hồi: 57,4 m2.  1. Cây trồng trên đất						13.847.400
			Cây sâu đk gốc 50cm, cao 16m (1 cây, cho trữ lượng gỗ)	(0,5*3,14*0,5*3,14)/(4*3,14)*16*0,5	cây	1,57	8.820.000	1,00	13.847.400
6	7	Nguyễn Văn Hoàng	Cây trồng rìa bờ rào không tính mật độ						8.533.560
			Cây bụi có đường kính gốc từ 15cm đến 25cm		Cây	1,00	1.100.000	1,00	1.100.000
			Cây na có đường kính gốc > 10 cm		Cây	1,00	700.000	1,00	700.000
			Cây trồng trên thửa đất số 667+684, bản đồ trích lục chính lý số 149, xã Phú Bình, loại đất CLN, Diện tích thu hồi: 340,8 m2.						6.733.560
			Cây keo trồng từ năm thứ ba		Cây	52,00	50.780	1,00	2.640.560
			Tre: 1 bụi						
			Tre có DK gốc > 5 cm đến 6 cm		Cây	90,00	12.600	1,00	1.134.000
			Tre có DK gốc < 5 cm		Cây	170,00	7.700	1,00	1.309.000
			Tre có DK gốc 6 cm đến 10 cm		Cây	50,00	21.000	1,00	1.050.000

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Trẻ có ĐK gốc > 10 cm		Cây	20,00	30.000	1,00	600.000
7	8	Nguyễn Văn Huy (Thợ)							<b>13.797.800</b>
			Cây trồng trên thửa đất số 510, 534, 521, 530, bản đồ trích lục chính lý số 149, xã Phú Bình, loại đất HNK, CLN, Diện tích trồng cây: 158,6 m <sup>2</sup> .						<b>13.797.800</b>
			Cây bụi có đường kính gốc từ 15cm đến 25cm		Cây	2,00	1.100.000	0,76	1.672.000
			Cây na có đường kính gốc > 10 cm		Cây	2,00	700.000	0,76	1.064.000
			Cây mít có đường kính gốc > 12 cm đến 20 cm		Cây	2,00	600.000	0,76	912.000
			Cây đu đủ cho quả		Cây	5,00	400.000	0,76	1.520.000
			Cây ổi có đường kính gốc ≥ 5 cm		Cây	1,00	365.000	0,76	277.400
			Cây hồng xiêm có đk gốc > 15 cm đến 30 cm	6	Cây	6,00	1.050.000	0,76	4.788.000
			Cây cau có đk gốc > 10cm đến 20cm	5	Cây	5,00	308.000	0,76	1.170.400
			Cây vải có đk gốc > 10cm đến 20cm	3	Cây	3,00	1.050.000	0,76	2.394.000
8	9	Dương Văn Thái							<b>11.578.080</b>
			Cây trồng trên thửa đất số 326, bản đồ trích lục chính lý số 50, xã Phú Bình, loại đất CLN, Diện tích thu hồi: 512,0 m <sup>2</sup>						<b>11.578.080</b>
			1. Cây trồng trên đất:						<b>11.578.080</b>



ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Cây xoài có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	1	cây	1,00	750.000	1,00	750.000
			Cây xoan có đường kính gốc 45 cm, cao 15,1 m (1 cây cho trữ lượng gỗ)	(0,45*3,14*0,45*3,14)/(4*3,14)*15,1*0,5	m3	1,20	1.400.000	1,00	1.771.974
			Cây cóc có đường kính gốc > 20cm	1	cây	1,00	468.000	1,00	468.000
			Cây chuối chưa có buồng	2	khóm	2,00	50.000	1,00	100.000
			Cây chuối có buồng	8	khóm	8,00	104.000	1,00	832.000
			Cây riêng	1,5*1,5	m2	2,25	25.000	1,00	56.250
			Tre (2 bụi khoảng 450 cây):						
			D < 5cm		cây	101,00	7.700	1,00	777.700
			5 cm ≤ D ≤ 6 cm		cây	198,00	12.600	1,00	2.494.800
			6 cm ≤ D ≤ 10 cm		cây	151,00	21.000	1,00	3.171.000
			Cò voi	8,3*8,6	m2	71,38	16.200	1,00	1.156.356
9	10	Dương Văn Bình							<u>12.495.605</u>
			Cây trồng trên thửa đất số 544, bản đồ trích lục chính lý số 50, xã Phú Bình, loại đất CLN, Diện tích trồng cây: 284,64 m <sup>2</sup> .						12.495.605
			1. Cây trồng trên đất:						12.495.605
			Cây xoài có đường kính gốc > 25 cm đến 35 cm	2	cây	2,00	1.200.000	1,00	2.400.000

ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Cây sấu có đường kính gốc 35 cm, cao 10,5 m (1 cây cho trừ lượng gỗ)	(0,35*3,14*0,35*3,14)/(4*3,14)*10,5*0,5	m3	0,50	8.820.000	1,00	4.452.805
			Cây quất có đường kính gốc > 4cm đến 7cm	1	cây	1,00	230.000	1,00	230.000
			Cây chuối chưa có buồng	39	khóm	39,00	50.000	1,00	1.950.000
			Cây chuối có buồng	5	khóm	5,00	104.000	1,00	520.000
			Trẻ (1 bụi to khoảng 205 cây):		cây	38,00	7.700	1,00	292.600
			D < 5cm		cây	102,00	12.600	1,00	1.285.200
			5 cm <= D <= 6 cm		cây	65,00	21.000	1,00	1.365.000
			6 cm <= D <= 10 cm						<b>27.122.345</b>
10	11	Dương Văn Lý	Cây trồng trên thửa đất số 70, bản đồ trích lục chính lý số 49 xã Phú Bình, loại đất CLN, Diện tích thu hồi: 210,2 m <sup>2</sup> .						<b>27.122.345</b>
			Cây chuối có buồng		Khóm	7,00	104.000	1,00	728.000
			Cây ổi có đường kính gốc lớn hơn 5cm		Cây	2,00	365.000	1,00	730.000
			Cây sấu có đường kính gốc 1,3m là 45 cm, cao 14m (1 cây)	(0,45*3,14*0,45*3,14)/(4*3,14)*14*0,5	m3	1,11	8.820.000	1,00	9.814.345
			Cây đu đủ		Cây	30,00	400.000	1,00	12.000.000
			Cây hồng xiêm có đường kính gốc > 5cm đến 15cm		Cây	7,00	550.000	1,00	3.850.000



ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số giá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	Dương Văn Như (Sân)	Các hạng mục, công trình xây dựng trên thửa đất số 339, bản đồ trích lục chính lý số 50, xã Phú Bình, loại đất HNK, Diện tích thu hồi: 155,7 m <sup>2</sup>						11.082.000
			Cây keo đk gốc 20 cm, cao 12,5 m (25 cây) (cây cho trữ lượng gỗ)	(0,2*3,14*0,2*3,14)/(4*3,14)*12,5*0,5	m <sup>3</sup>	0,20	2.000.000	1,00	11.082.000
12	13	Nguyễn Thị Thoa	Cây trồng trên thửa đất số 651, bản đồ trích lục chính lý số 11, xã Phú Bình, loại đất HNK, Diện tích thu hồi: 144,2 m <sup>2</sup> .						8.848.920
			Cây keo có đường kính cách gốc 1,3m là 18 cm cao 12,5m (có trữ lượng gỗ) (24 cây)	(0,18*3,14*0,18*3,14)/(4*3,14)*12,5*0,5	m <sup>3</sup>	0,16	2.000.000	1,00	8.848.920
13	14	Nguyễn Văn Hội	Cây trồng trên thửa đất số 952, 621, tờ BD CLTL số 49, xã Phú Bình, loại đất LUC, NTS. Diện tích thu hồi: 539,9 m <sup>2</sup> .						3.567.574
			1. Cây trồng trên đất						3.567.574
			Cây keo đk gốc 13 cm, cao 8m (7 cây, cho trữ lượng gỗ)	(0,13*0,13*3,14*3,14)/(4*3,14)*8*0,5	m <sup>3</sup>	0,05	2.000.000	1,00	1.098.384
			Cây xoan đk gốc 13 cm, cao 9m (10 cây, cho trữ lượng gỗ)	(0,13*0,13*3,14*3,14)/(4*3,14)*9*0,5	m <sup>3</sup>	0,06	1.400.000	1,00	1.753.190
			Cây chuối có buồng	4	Khóm	4,00	104.000	1,00	416.000
			Cây chuối không buồng	6	Khóm	6,00	50.000	1,00	300.000
14	15	Dương Văn Hợp							5.565.000



ST T	KH	Họ và Tên	Hạng mục công trình						Thành tiền
			Danh mục tài sản	Thông số kỹ thuật	DVT	Đơn giá	Hệ số giá		
1	2	3	4	5	6	8	9	10	
			<p>Công trình xây dựng, cây trồng trên thửa đất số 103 tờ BD CLTL số 49, xã Phú Bình, loại đất CLN, Diện tích thu hồi: 127,5 m<sup>2</sup>.</p>						5.565.000
			Cây cau đk gốc > 10cm đến 20 cm	2	cây	2,00	308.000	1,00	616.000
			Cây đào có đk gốc > 15cm đến 25cm	1	cây	1,00	460.000	1,00	460.000
			Cây chanh có đk gốc > 4cm đến 7cm	2	cây	2,00	230.000	1,00	460.000
			Cây chanh có đk gốc > 2cm đến 3cm	1	cây	1,00	107.000	1,00	107.000
			Cây Đu đủ cho quả	8	cây	8,00	400.000	1,00	3.200.000
			Hoa hồng	2,0*3,0	m <sup>2</sup>	6,00	85.000	1,00	510.000
			Đinh lăng	2*2	m <sup>2</sup>	4,00	53.000	1,00	212.000
15	16	Dương Nghĩa Lưu	Cây trồng trên bờ ruộng						5.795.730
			Cây đu đủ cho quả	10	cây	10,00	400.000	1,00	4.000.000
			Cây xoan đk gốc 30cm, cao 12m (cây có trữ lượng gỗ) (1 cây)	(0,3*3,14*0,3*3,14)/(4*3,14)*0,5*12	m <sup>3</sup>	0,42	1.400.000	1,00	685.200
			Cây trồng trên bờ ao:						
			Cây bạch đàn đk gốc 30cm, cao 15 m	(0,3*3,14*0,3*3,14)/(4*3,14)*0,5*15	m <sup>3</sup>	0,53	2.000.000	1,00	1.110.530

